

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XNK TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số: 44 /2022 -TH1-VP

V/v: Công bố thông tin

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Công ty: Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam
2. Mã chứng khoán: TH1
3. Trụ sở chính: Số 46 Ngô Quyền, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 024.38264009 Email: gexim@ge1.com.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Thị Phương**
Địa chỉ: 75C Tổ 15 Làng Thủ Lệ, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC Tổng hợp toàn Công ty:
 - Lợi nhuận Q4 năm 2021: 242.053.052.051 VNĐ
 - Lợi nhuận Q4 năm 2020: (19.189.678.694) VNĐ
 - BCTC hợp nhất Công ty:
 - Lợi nhuận Q4 năm 2021: 242.053.051.991 VNĐ
 - Lợi nhuận Q4 năm 2020: (19.189.678.694) VNĐ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV/2021 của báo cáo tài chính công ty và báo cáo tài chính hợp nhất lãi và tăng trên 10% so với báo cáo quý IV/2020 là do:

- Giảm chi phí lãi vay: 211.244.446.223 đồng
- Lãi từ kinh doanh chứng khoán: 36.262.812.847 đồng

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty: www.ge1.com.vn vào ngày 27/01/2022

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



CHÁNH VĂN PHÒNG
Vũ Thị Phương

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM
Số 46 – Ngô Quyền – Hàng Bài - Hoàn Kiếm – Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		495,543,975,553	577,098,347,577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,951,567,830	723,838,798
1. Tiền	111		2,951,567,830	723,838,798
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	231,471,096,101	173,197,687,967
1. Chứng khoán kinh doanh	121		209,739,188,245	162,981,197,741
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4,144)	(240,500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21,731,912,000	10,216,730,726
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	222,082,280,000	393,433,949,033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		152,885,447,984	105,472,081,519
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		239,043,140,459	248,418,493,555
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		450,000,000	450,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	161,088,518,130	378,705,093,622
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(331,384,826,573)	(339,611,719,663)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	32,611,641,778	977,731,954
1. Hàng tồn kho	141		32,611,641,778	977,731,954
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,427,389,844	8,765,139,825
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	268,817,772	224,752,107
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,017,702,163	8,400,257,718
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		140,130,000	140,130,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		739,909	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		235,938,773,175	164,811,342,031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4b	9,716,799,996	100,000,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		9,616,799,996	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		100,000,000	100,000,000
II. Tài sản cố định	220	V.8	5,932,568,354	4,989,938,868
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,780,768,354	1,838,138,868
- Nguyên giá	222		13,130,913,509	12,732,569,359
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,350,145,155)	(10,894,430,491)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3,151,800,000	3,151,800,000
- Nguyên giá	228		3,151,800,000	3,151,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	115,612,141,206	119,070,921,689
- Nguyên giá	231		154,868,938,887	154,868,938,887
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(39,256,797,681)	(35,798,017,198)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	100,384,852,341	36,351,669,217
1. Đầu tư vào công ty con	251		34,752,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		70,663,895,429	41,368,895,429
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,200,000,000	1,200,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,231,043,088)	(6,217,226,212)

VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,292,411,278	4,298,812,257
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	4,292,411,278	4,298,812,257
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		731,482,748,728	741,909,689,608
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		678,900,702,253	939,166,410,109
I. Nợ ngắn hạn	310		648,518,118,833	918,767,197,299
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	69,089,864,924	34,666,025,494
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	319,434,122	189,912,735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	176,183,510	383,326,370
4. Phải trả người lao động	314		3,239,874,911	3,062,316,333
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	189,818,181
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	178,544,388,495	312,078,732,874
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	396,804,416,143	567,853,108,584
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		343,956,728	343,956,728
II. Nợ dài hạn	330		30,382,583,420	20,399,212,810
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	9,333,481,572	9,586,572,804
2. Phải trả dài hạn khác	337		10,937,301,848	10,812,640,006
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	10,111,800,000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52,582,046,475	(197,256,720,501)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	52,582,046,475	(197,256,720,501)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135,392,670,000	135,392,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135,392,670,000	135,392,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,147,588,054	17,147,588,054
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,262,420,104	7,262,420,104
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(981,900)	(981,900)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,940,421,305	23,940,421,305
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(131,160,071,088)	(380,998,838,064)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(382,964,770,380)	(336,878,738,246)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		251,804,699,292	(44,120,099,818)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		731,482,748,728	741,909,689,608

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Mai Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY
Quý 4/2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2021	2020	2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	92,200,212,240	27,664,278,193	208,482,598,122	112,683,993,057
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	10		92,200,212,240	27,664,278,193	208,482,598,122	112,683,993,057
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	87,562,623,252	21,806,573,293	188,231,556,121	91,150,902,998
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	20		4,637,588,988	5,857,704,900	20,251,042,001	21,533,090,059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	36,894,184,184	6,900,287,987	68,199,809,938	7,485,946,614
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(210,469,852,936)	26,334,625,121	(185,208,223,835)	53,075,762,587
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(211,244,446,223)	20,096,331,522	(186,229,054,755)	46,276,276,833
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2,825,707,532	3,236,337,688	11,667,986,223	11,813,708,616
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6,313,727,393	4,818,523,814	9,313,414,272	7,814,091,556
10. Lợi nhuận thuần từ h/động KD	30		242,862,191,183	(21,631,493,736)	252,677,675,279	(43,684,526,086)
11. Thu nhập khác	31		501,132,518	608,933,006	762,720,739	613,149,246
12. Chi phí khác	32		1,310,271,650	(1,832,882,036)	1,635,696,726	940,608,267
13. Lợi nhuận khác	40		(809,139,132)	2,441,815,042	(872,975,987)	(327,459,021)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		242,053,052,051	(19,189,678,694)	251,804,699,292	(44,011,985,107)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		242,053,052,051	(19,189,678,694)	251,804,699,292	(44,011,985,107)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	17,878	(1,417)	18,598	(3,259)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Mai Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thu Hà

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY

Quý 4/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2021	2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		251,804,699,292	(44,011,985,107)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		3,807,011,634	3,760,000,142
- Các khoản dự phòng	3		(8,213,312,570)	(9,393,118,782)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(5,118,504,264)	(237,355,007)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(25,885,254,527)	(389,561,340)
- Chi phí lãi vay	6		(186,229,054,755)	46,276,276,833
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		30,165,584,810	(3,995,743,261)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		182,071,525,852	24,159,829,357
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31,633,909,824)	(117,847,479)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		101,687,754,901	(1,499,724,978)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(37,664,686)	976,218,500
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(46,757,990,504)	9,300,372,093
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14,680,591,164)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		220,814,709,385	28,823,104,232
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,290,860,637)	(583,470,386)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		120,181,818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57,696,521,023)	(63,620,963,726)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36,564,539,753	53,404,233,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(64,047,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,658,844,655	389,561,340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60,690,815,434)	(10,410,639,772)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		207,014,091,258	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(364,884,754,909)	(18,011,355,502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(157,870,663,651)	(18,011,355,502)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,253,230,300	401,108,958
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		723,838,798	317,331,811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25,501,268)	5,398,029
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,951,567,830	723,838,798

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Mai Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thu Hà



Nguyễn Thị Thu Hoài

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4/2021

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam (The Vietnam National General Export Import Joint Stock Company No.1 - Tên viết tắt GENERALEXIM)(sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I, là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thương Mại, được thành lập từ năm 1981 theo Quyết định số 1365/TCCB của Bộ Ngoại thương (sau này là Bộ Thương mại và hiện nay là Bộ Công thương). Công ty được thành lập lại theo Luật Doanh nghiệp bằng quyết định số 340/TM/TCCB ngày 31/03/1993 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam theo quyết định số 3014/QĐ-BTM ngày 06/12/2005 của Bộ thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 ngày 05/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 05/02/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 05/02/2016 là : 135.392.670.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng.)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất, gia công, chế biến, đầu tư tài chính - chứng khoán và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh tạp phẩm, thủy hải sản, rượu bia, nước giải khát, bánh kẹo, đường sữa, bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột...
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Kinh doanh trang thiết bị y tế, dụng cụ dùng trong ngành y – dược
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, tạp phẩm, mỹ phẩm, đồ gia dụng, điện máy, điện lạnh
- Kinh doanh đồ điện tử, tin học, phụ tùng và thiết bị viễn thông (máy tổng đài và điện thoại các loại), camera
- Sản xuất, gia công, lắp ráp các mặt hàng đồ gỗ
- Sản xuất xe máy
- Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa, dịch vụ chuyên khẩu, quá cảnh, dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhân hàng hóa
- Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất, khoáng sản, hàng công nghiệp, hàng gia công chế biến trong nước và nhập khẩu, hàng hóa chất tẩy rửa, phân bón, kinh doanh cây giống phục vụ nông nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh phương tiện vận tải, nâng xếp, bốc dỡ hàng hóa
- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản, thức ăn gia súc, gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, kinh doanh giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản
- Sản xuất, gia công, chế biến các mặt hàng dệt may
- Sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản
- Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh...
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong quý không có sự kiện đặc biệt ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Trụ sở chính của Công ty :

Địa chỉ : Số 46 , Phố Ngô Quyền , Phường Hàng Bài , Quận Hoàn Kiếm , TP Hà Nội, Việt Nam

Mã số Doanh nghiệp : 0100107490

Điện thoại (84-4)8264009

Fax (84-4)8259894

Website : www.Generallexim.com.vn

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng

Địa chỉ : Số 210- Đường Chùa Vẽ - Phường Đông Hải 1 - Quận An Hải - TP Hải Phòng - Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-001

Tel (84-0313) 745835 Fax (84-0313) 745927

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - (TP Hà Nội)

Địa chỉ : Số 26B Lê Quốc Hưng - Phường 12 - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh - Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-003

Tel (84-08) 9400869-9400211 Fax (84-08) 9402214

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - XN May XK Hải Phòng

Địa chỉ : Số 210- Đường Chùa Vẽ - Phường Đông Hải 1 - Quận An Hải - TP Hải Phòng - Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-004

Tel (84-0313) 766211 Fax (84-0313) 827097

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các qui định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm Fast Accounting. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt nam (VND), phù hợp với qui định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá thực tế do các ngân hàng mà Công ty có giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm: Đối với các khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ, đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ, đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a.) Đối với kinh doanh chứng khoán

- Thời điểm ghi nhận:

Với mua bán chứng khoán niêm yết: là thời điểm T+0, tức tại thời điểm mua hoặc bán chứng khoán;

Với mua bán chứng khoán chưa niêm yết, nhận chứng khoán thưởng,...: là thời điểm chứng khoán được chuyển sang sở hữu Công ty.

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá:

Với chứng khoán niêm yết: là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trong quý trên sàn giao dịch chứng khoán.

Với chứng khoán chưa niêm yết: là giá tham chiếu tại các công ty chứng khoán có giao dịch chứng khoán đó hoặc giá tham khảo trên các sàn giao dịch OTC.

b.) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: là các bằng chứng chứng minh khoản đầu tư không còn khả năng thu hồi.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c.) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

d.) Đầu tư vào công ty con; công ty liên danh, liên kết

- Đối với các công ty con, công ty liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm Công ty đứng tên sở hữu, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ, tuân thủ chuẩn mực kế toán Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết.

- Nguyên tắc xác định sở hữu:

Công ty con: Công ty sở hữu từ 50% vốn sở hữu trở lên.

Công ty liên doanh: Công ty sở hữu từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết: Công ty sở hữu dưới 20% vốn chủ sở hữu.

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

d.) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

e.) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Theo phương pháp giá gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc (bao gồm : Chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 02-Hàng tồn kho và thông tư 228/2009/TT-BTC (07/12/2009) về hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp . Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.1 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03- TSCĐ hữu hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử .

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình . Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

<u>Loại tài sản cố định :</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25 -50
Máy móc, thiết bị	5-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10
Thiết bị , dụng cụ quản lý	3-10

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 04- TSCĐ vô hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu: nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà, nhà kho, khu văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.
- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Loại bất động sản đầu tư :</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Khu Triệu Việt Vương	23
Tòa nhà VP kết hợp DVTM và căn hộ 130 Nguyễn Đức Cảnh	45

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới và trên 1 năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay và chứng từ Ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ cổ phiếu quỹ.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản phạt, các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu, uỷ thác xuất nhập khẩu, kinh doanh mua bán trong nước, sản xuất gia công hàng may mặc, cho thuê kho, thuê xe, văn phòng, hoạt động kinh doanh chứng khoán, đầu tư tài chính và lãi tiền gửi.
- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục “Doanh thu chưa thực hiện” và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thu được khoản tiền này.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Phần đánh giá công việc đã hoàn thành xác định không phụ thuộc vào định kỳ thanh toán hoặc ứng trước của khách hàng.

- Doanh thu từ các khoản lãi tiền gửi, lãi cố tức, lợi nhuận được chia và lãi do kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. Phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch lỗ tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (thuế suất 20%).

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kế toán năm.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

- Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn

- Các nghĩa vụ về thuế

Các loại thuế và phí doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định của luật thuế hiện hành. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Nguyên tắc ghi nhận về giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng hoặc với chi phí phát đã phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
1.1 - Tiền mặt	507,729,119	325,803,086
1.2 - Tiền gửi ngân hàng	2,443,838,711	398,035,712
1.3 - Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2,951,567,830	723,838,798

02 - Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a - Chứng khoán kinh doanh				
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
Mã BTS	209,739,188,245	456,391,812,200	162,981,197,741	247,747,608,100
Mã EIB	144,819,191,734	385,315,690,000	348,600	108,100
Mã POW	31,903,449,579	37,625,000,000	162,980,849,141	247,747,500,000
Mã KSH	0	0	-	-
Mã VPB	612,744	608,600	(4,144)	-
Mã SHB	33,015,519,120	33,450,000,000	-	-
Mã NLG	415,068	513,600	-	-

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm 31/12/2021.

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b - Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác				
Cty TNHH Phát triển Đệ nhất	106,615,895,429	(6,231,043,088)	42,568,895,429	(6,217,226,212)
Cty CP Sam Nông nghiệp công nghệ cao	20,968,895,429		20,968,895,429	
Cty CP khoáng sản Mai Linh	29,295,000,000	(1,200,000,000)	1,200,000,000	(1,200,000,000)
Cty CP BDS Tổng hợp I	1,200,000,000	(5,030,990,636)	20,400,000,000	(5,017,226,212)
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ R	20,400,000,000	(52,452)	20,400,000,000	
	34,752,000,000			

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
03 - Phải thu của khách hàng		
<i>a - Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
<i>a.1- Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	152,885,447,984	105,472,081,519
<i>a.2- Ứng trước tiền cho người bán</i>	239,043,140,459	248,418,493,555
* Công ty CP Khoáng sản Mai Linh	6,010,353,102	6,010,353,102
* Công ty TNHH Thanh Phát	29,787,510,769	29,787,510,769
* Công ty TNHH Thanh Phát HQ	81,832,187,384	81,832,187,384
* Công ty TNHH Minh Lâm	4,359,664,601	4,359,664,601
* DNTN Trung Thành	48,379,179,373	54,585,659,678
* DNTN Phát Đạt	5,238,146,104	5,238,146,104
* Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	35,635,700,361	35,635,700,361
* Trả trước cho người bán khác	27,800,398,765	30,969,271,556

b - Phải thu dài hạn của khách hàng

04 - Phải thu khác	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a - Ngắn hạn</i>				
Phải thu về Bảo hiểm xã hội	19,628,741		16,338,952	
Phải thu về Bảo hiểm y tế	3,335,097		2,927,920	
Phải thu về Bảo hiểm thất nghiệp	2,377,960		1,952,008	
Phải thu Cty Khai thác khoáng sản Nghệ An	2,846,000,000	(2,846,000,000)	2,846,000,000	(2,846,000,000)
Phải thu Cty TNHH Quang Trung	1,548,661,868	(1,548,661,868)	1,548,661,868	(1,548,661,868)
Phải thu vốn góp vào HFC	-		187,500,000,000	
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	151,729,737,486		151,623,509,432	
Tạm ứng	578,290,265		3,631,668,958	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	78,727,600		279,977,520	
Phải thu khác	4,281,759,113	(3,792,598,854)	31,254,056,964	(3,492,598,854)
Cộng	161,088,518,130	(8,187,260,722)	378,705,093,622	(7,887,260,722)
<i>b - Dài hạn</i>				
Phải thu khoản chuyển nhượng cổ phiếu Gland	100,000,000		100,000,000	
Cộng	100,000,000		100,000,000	

05 - Nợ xấu	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng dư nợ xấu	332,078,504,886	693,678,312	339,911,719,663	300,000,000
Cộng	332,078,504,886	693,678,312	339,911,719,663	300,000,000

06 - Hàng tồn kho :	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	20,476,622,522		729,544,784	
Công cụ, dụng cụ	28,007,046		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
Thành phẩm	2,485,481,116		-	
Hàng hoá	9,621,531,094		248,187,170	
Cộng	32,611,641,778		977,731,954	

07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Trong đó:	
Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy	-	-
Cộng	-	-

08- Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5,112,821,251	5,969,134,049	1,435,245,455	215,368,604	12,732,569,359
- Mua trong kỳ	-	-	1,290,860,637	-	1,290,860,637
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(107,516,487)	(785,000,000)	-	(892,516,487)
Số dư cuối kỳ	5,112,821,251	5,861,617,562	1,941,106,092	215,368,604	13,130,913,509
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4,978,244,303	4,528,766,727	1,172,050,857	215,368,604	10,894,430,491
- Khấu hao trong kỳ	20,268,144	194,731,408	133,231,599	-	348,231,151
- Thanh lý, nhượng bán	-	(107,516,487)	(785,000,000)	-	(892,516,487)
Số dư cuối kỳ	4,998,512,447	4,615,981,648	520,282,456	215,368,604	10,350,145,155
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	134,576,948	1,440,367,322	263,194,598	-	1,838,138,868
Tại ngày cuối kỳ	114,308,804	1,245,635,914	1,420,823,636	-	2,780,768,354

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại 26B Lê Quốc Hưng, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 3.151.800.000 VNĐ

9- Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	154,868,938,887	-	-	154,868,938,887
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	154,868,938,887		-	154,868,938,887
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	35,798,017,198	3,458,780,483	-	39,256,797,681
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	35,798,017,198	3,458,780,483		39,256,797,681
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	119,070,921,689	(3,458,780,483)	-	115,612,141,206
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	119,070,921,689	(3,458,780,483)	-	115,612,141,206
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Nhà và quyền sử dụng đất bao gồm khu xây thô số 7 Triệu Việt Vương, kho Thịnh Liệt- Hà Nội và tòa nhà văn phòng cho thuê 130 Nguyễn Đức Cảnh (tạm tăng)

10 - Chi phí trả trước	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
a.) Ngắn hạn	268,817,772		224,752,107	
b.) Dài hạn	4,292,411,278		4,298,812,257	
Cộng	4,561,229,050		4,523,564,364	
11 - Vay và nợ thuê tài chính	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	396,804,416,143	396,804,416,143	567,853,108,584	567,853,108,584
b) Vay dài hạn	10,111,800,000	10,111,800,000	-	-
Cộng	406,916,216,143	406,916,216,143	567,853,108,584	567,853,108,584
12 - Phải trả người bán	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	69,089,864,924	69,089,864,924	34,666,025,494	34,666,025,494
Người mua trả tiền trước	319,434,122	319,434,122	189,912,735	189,912,735
Cộng	69,409,299,046	69,409,299,046	34,855,938,229	34,855,938,229
b.) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
13 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	-	158,941,104	-	374,361,192
Thuế Thu nhập cá nhân	-	17,242,406	-	8,965,178
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	140,130,000	-	140,130,000	-
Cộng	140,130,000	176,183,510	140,130,000	383,326,370
14 - Chi phí phải trả	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
15 - Phải trả khác	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
a.) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	855,455,794		672,155,475	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	267,378,311		183,154,311	
Phải trả cho cổ tức cho cổ đông khác	1,581,850,355		1,581,850,355	
Phải trả lãi vay	94,992,128,289		297,974,630,921	
Phí bảo trì tòa nhà 130NDC	-		198,523,635	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	80,847,575,746		11,468,418,177	
Cộng	178,544,388,495		312,078,732,874	
b.) Dài hạn	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	937,301,848		812,640,006	
Phải trả dài hạn khác	10,000,000,000		10,000,000,000	
Cộng	10,937,301,848		10,812,640,006	
16 - Doanh thu chưa thực hiện	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
a.) Ngắn hạn	-		189,818,181	
b.) Dài hạn	9,333,481,572		9,586,572,804	
Cộng	9,333,481,572		9,776,390,985	

17- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	135.392.670.000	17.147.588.054	7.262.420.104	23.940.421.305	(981.900)	(336.430.541.909)	(152.688.424.346)
- Lãi/lỗ kỳ trước						(44.011.985,107)	(44.011,985,107)
- Phân phối lợi nhuận						(556,311,048)	(556,311,048)
- Tăng khác							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ trước	135.392.670.000	17.147.588,054	7.262.420,104	23.940.421,305	(981,900)	(380,998,838,064)	(197,256,720,501)
Số dư đầu năm nay	135.392.670.000	17.147.588,054	7.262.420,104	23.940.421,305	(981,900)	(380,998,838,064)	(197,256,720,501)
- Lãi/lỗ kỳ này						251,804,699,292	251,804,699,292
- Phân phối lợi nhuận						(1,965,932,316)	(1,965,932,316)
- Tăng khác							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ này	135.392.670.000	17.147.588,054	7.262.420,104	23.940.421,305	(981,900)	(131,160,071,088)	52,582,046,475

	Tỷ lệ	<u>31/12/2021</u>	Tỷ lệ	<u>01/01/2021</u>
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :				
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	135,392,670,000	100.00%	135,392,670,000
Cộng		135,392,670,000		135,392,670,000
c) Cổ phiếu		<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		13,539,267		13,539,267
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		41		41
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13,539,226		13,539,226
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>		10.000/cổ phiếu		10.000/cổ phiếu
d) Các quỹ của doanh nghiệp		<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7,262,420,104		7,262,420,104
Quỹ đầu tư phát triển		23,940,421,305		23,940,421,305
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		343,956,728		343,956,728
Cộng		31,546,798,137		31,546,798,137
18 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>
Ngoại tệ các loại				
Dollar Mỹ		6,112.41		20.74
Euro		0.99		0.99

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Quý 4/2021

	<u>Quý 4/2021</u>	<u>Lũy kế năm 2021</u>	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Lũy kế năm 2020</u>
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92,200,212,240	208,482,598,122	27,664,278,193	112,683,993,057
Cộng	<u>92,200,212,240</u>	<u>208,482,598,122</u>	<u>27,664,278,193</u>	<u>112,683,993,057</u>
2- Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
3 - Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp	87,562,623,252	188,231,556,121	21,806,573,293	91,150,902,998
Cộng	<u>87,562,623,252</u>	<u>188,231,556,121</u>	<u>21,806,573,293</u>	<u>91,150,902,998</u>
4 - Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	141,043,765	2,595,072,709	167,931,284	389,561,340
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	36,262,812,847	36,926,483,251	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	240,000,000	23,170,000,000	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	250,327,572	279,887,593	571,276,318	625,515,126
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	5,228,366,385	6,161,080,385	6,470,870,148
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	<u>36,894,184,184</u>	<u>68,199,809,938</u>	<u>6,900,287,987</u>	<u>7,485,946,614</u>
5 - Chi phí tài chính				
Lãi tiền vay	(211,244,446,223)	(186,229,054,755)	20,096,331,522	46,276,276,833
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	658,593,245	658,787,745	289,180,000	289,180,000
Chi phí mua bán chứng khoán	-	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97,800,628	238,273,537	75,334,423	139,357,303
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	109,862,121	109,862,121	5,867,897,345	6,778,307,373
Dự phòng đầu tư tài chính	(91,989,704)	13,580,520	(4,600)	(415,726,689)
Chi phí tài chính khác	326,997	326,997	5,886,431	8,367,767
Cộng	<u>(210,469,852,936)</u>	<u>(185,208,223,835)</u>	<u>26,334,625,121</u>	<u>53,075,762,587</u>
6 - Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên	499,007,900	2,371,297,139	987,327,169	3,060,548,080
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4,409,091	7,348,485	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	60,982,323	260,033,140	69,034,239	266,495,585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,094,383,691	8,819,784,150	2,174,014,169	8,180,717,658
Chi phí khác bằng tiền	166,924,527	209,523,309	5,962,111	305,947,293
Cộng	<u>2,825,707,532</u>	<u>11,667,986,223</u>	<u>3,236,337,688</u>	<u>11,813,708,616</u>
7 - Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	1,979,001,090	8,699,939,603	1,541,811,414	6,654,322,389
Chi phí dụng cụ đồ dùng	8,950,133	20,154,305	2,379,897	4,308,576
Chi phí khấu hao TSCĐ	50,709,741	81,820,779	12,104,346	48,417,384
Thuế, phí, lệ phí	158,987,482	589,379,453	308,574,509	574,864,912
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	2,368,582,727	(3,837,897,578)	2,150,000,000	(2,858,000,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	453,587,919	2,135,071,281	649,582,514	2,608,792,355
Chi phí khác bằng tiền	1,293,908,301	1,624,946,429	154,071,134	781,385,940
Cộng	<u>6,313,727,393</u>	<u>9,313,414,272</u>	<u>4,818,523,814</u>	<u>7,814,091,556</u>

	<u>Quý 4/2021</u>	<u>Lũy kế năm 2021</u>	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Lũy kế năm 2020</u>
8 - Thu nhập khác				
Thu nhập khác	501,132,518	762,720,739	608,933,006	613,149,246
Cộng	<u>501,132,518</u>	<u>762,720,739</u>	<u>608,933,006</u>	<u>613,149,246</u>
9 - Chi phí khác				
Chi phí khác	1,310,271,650	1,635,696,726	(1,832,882,036)	940,608,267
Cộng	<u>1,310,271,650</u>	<u>1,635,696,726</u>	<u>-1,832,882,036</u>	<u>940,608,267</u>
10 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành		Lũy kế năm 2021		Lũy kế năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		251,804,699,292		(44,011,985,107)
Các khoản điều chỉnh tăng		1,651,643,084		576,385,192
- Chi phí không hợp lý		1,615,786,726		557,344,944
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước				7,544,269
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ trong kỳ		35,856,358		11,495,979
Các khoản điều chỉnh giảm		252,948,724,440		0
- Cổ tức, LN được chia		23,170,000,000		
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước		11,495,979		
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ trong kỳ				
- Chuyển lỗ các năm trước		229,767,228,461		
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN		507,617,936		(43,435,599,915)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
11 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :		Lũy kế năm 2021		Lũy kế năm 2020
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN		251,804,699,292		(44,011,985,107)
Các khoản điều chỉnh		0		(108,114,711)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho KOWA		0		(108,114,711)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông		251,804,699,292		(44,120,099,818)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ		13,539,226		13,539,226
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		18,598		(3,259)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Mai Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hoài